

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31/5/2023
V/v: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trinh;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Quang Hoạch;

Bà Đào Thị Giang.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Cao Văn Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 187/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2023/QĐST – HNGĐ ngày 12/5/2023 giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966; cư trú tại: Ấp T, xã B, huyện T1, tỉnh Đ; vắng mặt tại phiên tòa;

- ***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1969; cư trú tại: Ấp T, xã B, huyện T1, tỉnh Đ; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- ***Theo đơn khởi kiện ngày 20/02/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:***

Sau thời gian quen biết, tìm hiểu; ông và bà Nguyễn Thị Kim L1 tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân

phường 16, quận G, Thành phố H cấp giấy chứng nhận kết hôn số 044 ngày 04/5/1989. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó giữa ông và bà L1 phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung và không tin tưởng lẫn nhau nên thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vã. Ông và bà L1 đã nhiều lần tự hòa giải nhưng mâu thuẫn trầm trọng và kéo dài không thể hàn gắn. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L1.

- Về con chung: Ông và bà L1 có 03 con chung là Nguyễn Kiều Kim P, sinh năm 1990, Nguyễn Vũ Kiều O, sinh năm 1991 và Nguyễn Thục Q, sinh năm 1997. Hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

- *Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tuy nhiên, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và chứng cứ, tài liệu có liên quan về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

- *Phản phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tại phiên tòa:*

+ *Về tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật. Thẩm quyền giải quyết vụ án, việc thu thập chứng cứ, thời hạn giải quyết vụ án, gửi hồ sơ và tổng đạt các văn bản tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Việc xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý đến khi xét xử là đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

+ *Về đường lối giải quyết vụ án:* Về quan hệ hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

1.1 Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L1 có nơi cư trú tại ấp T, xã B, huyện T1, tỉnh Đ nên xác định ông L là nguyên đơn, bà L1 là bị đơn và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 2, 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2 Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông L, bà L1.

[2] Về nội dung:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Kim L1 tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân phường 16, quận G, Thành phố H cấp giấy chứng nhận kết hôn số 044 ngày 04/5/1989 nên quan hệ hôn nhân giữa ông L, bà L1 là hợp pháp.

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn L trình bày, trong thời gian chung sống, giữa ông, bà phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung và không tin tưởng lẫn nhau. Ông, bà đã nhiều lần tự hòa giải nhưng mâu thuẫn trầm trọng và kéo dài không thể hàn gắn. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông, bà được ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L1 đến Tòa án làm việc nhưng bà L1 không có mặt; Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà L1; Tuy nhiên, bà L1 không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, có đủ cơ sở xác định bà L1 không mong muốn hàn gắn tình cảm hay tiếp tục xây dựng cuộc sống chung vợ chồng với ông L; Hôn nhân của ông L, bà L1 đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được; Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông L, bà L1 được ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

2.2 Về con chung: Ông L và bà L1 có 03 con chung là Nguyễn Kiều Kim P, sinh năm 1990, Nguyễn Vũ Kiều O, sinh năm 1991 và Nguyễn Thục Q, sinh năm 1997; hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét.

2.3 Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2.4 Về nợ chung: Nguyên đơn trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Văn Lân phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L1 về việc “Ly hôn”;

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Nguyễn Văn L được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim L1.

2. *Về án phí:* Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002491 ngày 24/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Ông Nguyễn Văn L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. *Thi hành bản án của Tòa án:* Theo quy định của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9; thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30.

4. *Quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Trảng Bom;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. Trảng Bom;
- UBND phường 16, quận G
(số 044/1989 ngày 4/5/1989);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Thị Thùy Trinh